HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

MAI QUYÊN

PHÂN TÍCH THỰC THI CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH

Ngành: Kinh tế phát triển
Mã số: 9 31 01 05

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NHÀ XUẤT BẢN HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP - 2021

Công trình hoàn thành tại:

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Nguyễn Phượng Lê**

Phản biện 1: GS.TS. Phạm Vân Đình
Hội Khoa học Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

Phản biện 2: TS. Trần Văn Thể
Viện Môi trường nông nghiệp

Phản biện 3: TS. Nguyễn Nghĩa Biên
Viện Điều tra Quy hoạch rừng

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng Đánh giá luận án cấp Học viện họp tại:
Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Vào hồi giờ phút, ngày tháng năm 2021

Có thể tìm hiểu luận án tại:
Thư viện Quốc gia Việt Nam
Thư viện Lương Định Của - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

1.1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Hệ sinh thái rừng ở Việt Nam có giá trị to lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Xét về lợi ích kinh tế, rừng tạo ra các giá trị bao gồm: i) Giá trị sử dụng trực tiếp; ii) Giá trị sử dụng gián tiếp; iii) Giá trị lựa chọn; iv) Giá trị để lại; v) Giá trị tồn tại (trích theo Nguyen Minh Duc, 2019). Các dịch vụ môi trường (DVMT) trong đó có môi trường rừng được coi là hàng hóa công cộng nên những người bảo tồn, gìn giữ và phát triển loại dịch vụ này không được chi trả cho việc làm của mình, dẫn đến không khuyến khích họ trong trồng và bảo vệ rừng (Thu Ha Dang Phan, 2018). Ngày nay, trước tình trạng suy giảm và cạn kiệt của rừng và các hệ sinh thái, con người cần phải nhận thức rằng: Các giá trị sử dụng của rừng không phải là "của trời cho" mà trái lại người sử dụng phải chi trả cho người tạo ra nó (những người trồng rừng, bảo vệ rừng).

Giá trị sử dụng gián tiếp của rừng là loại hàng hoá đặc biệt có giá trị rất lớn, chiếm tới 60-80% tổng giá trị kinh tế mà rừng tạo ra, trên thực tế các giá trị này đang được đánh giá thấp hơn so với giá trị vốn có của chúng. Do đó, cần phải hình thành thị trường để trao đổi giữa người cung ứng với người hưởng thụ các giá trị sử dụng từ rừng. Hoạt động trao đổi cung ứng dịch vụ các giá trị sử dụng từ môi trường rừng được gọi là chi trả dịch vụ môi trường rừng (Nguyễn Tuấn Phú, 2008).

Tỉnh Hoà Bình thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) từ năm 2013, cho đến nay chính sách đã có tác động tích cực đối với đời sống của người dân. Nhận thức của các chủ rừng được nâng lên, công tác bảo vệ rừng được tăng cường. Đời sống của đồng bào vùng sâu vùng xa đang sinh sống trong điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, những nơi chưa có nguồn thu từ rừng phần nào được cải thiện. Thu nhập bình quân của chủ rừng là hộ, cộng đồng được nâng lên. Tuy nhiên, chi trả hiện nay còn quá thấp chưa tương xứng với công sức người dân bỏ ra, nếu không có nghề khác thì người dân chưa thể sống được bằng nghề rừng. Công tác chi trả DVMTR còn một số bất cập: công tác tuyên truyền chính sách đến các đối tượng sử dụng, cung cấp DVMTR hạn chế do thiếu kinh phí; Nguồn ngân sách địa phương không có để hỗ trợ hoạt động như: tuyên truyền, xây dựng các đề án; số lượng chủ rừng là hộ lớn mà diện tích rừng của mỗi hộ nhỏ nên số tiền DVMTR hộ nhận được tác động đến đời sống của các chủ rừng chưa được như mong đợi. Nhiều diện tích rừng do Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã quản lý chưa được giao hoặc khoán, hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân trong vùng chi trả DVMTR còn sai khác so với bản đồ giao đất của cơ quan tài nguyên và bản đồ kiểm kê gây khó khăn trong việc xác

định chủ rừng (Quỹ BV&PTR Hòa Bình, 2019). Vì vậy, vấn đề nghiên cứu của đề tài là rất cần thiết.

1.2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mục tiêu chung

Luận án hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn, phân tích thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trong thời gian tới góp phần bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa và góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn về thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Đánh giá thực trạng thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

- Xác định và chỉ rõ các yếu tố chính ảnh hưởng đến thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

- Đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình trong thời gian tới.

1.3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các vấn đề lý luận và thực tiễn về thực thi chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Đối tượng thu thập thông tin: Các bên tham gia thực thi chính sách (TTCS) chi trả DVMTR theo hình thức gián tiếp ở tỉnh Hòa Bình bao gồm: i) Bên cung cấp DVMTR (các chủ rừng); ii) Bên sử dụng DVMTR (các công ty thủy điện, các cơ sở sản xuất nước sạch và người sử dụng: điện, nước sạch); iii) Bên trung gian là Quỹ Bảo vệ & phát triển rừng cấp tỉnh. Chi trả được tiến hành theo cơ chế ủy thác, người tiêu dùng điện, nước sạch trả nộp tiền sử dụng DVMTR thông qua hóa đơn điện, nước cho các cơ sở thủy điện và sản xuất nước sạch, các công ty này ủy thác số tiền mà người tiêu dùng nộp qua Quỹ tỉnh và Quỹ tỉnh chi trả cho các chủ rừng. Nghiên cứu tập chung phân tích thực thi chính sách với các đối tượng bên cung cấp DVMTR, các công ty sử dụng dịch vụ và Quỹ tỉnh. Vì vậy, đối tượng thu thập số liệu của đề tài bao gồm: hộ, cá nhân, cộng đồng dân cư, UBND xã, tổ chức, các công ty sử dụng DVMTR và các cán bộ TTCS chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: luận án nghiên cứu trên phạm vi tỉnh Hòa Bình.

- Phạm vi thời gian: Các thông tin phục vụ cho nghiên cứu được thu thập từ năm 2011 đến năm 2019.

- Phạm vi học thuật: Luận án phân tích quá trình thực thi chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Hòa Bình với 2 dịch vụ đã được tỉnh triển khai đó là: (i) bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; (ii) điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội. Các dịch vụ còn lại chưa được thực hiện chi trả trên phạm vi tỉnh Hòa Bình nên tác giả không đánh giá thực trạng mà chỉ đưa vào phần đề xuất giải pháp.

1.4. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Về lý luận: luận án đã hệ thống hóa và làm sáng tỏ lý luận về thực thi chính sách chi trả DVMTR trong đó nghiên cứu đã luận giải chi tiết khái niệm, đặc điểm, các yếu tố ảnh hưởng (sự phù hợp của nội dung chính sách, bộ máy tổ chức thực thi, năng lực, nhận thức của các bên liên quan, nguồn lực, cách thức tuyên truyền và đặc điểm của đối tượng thụ hưởng chính sách) và nội dung thực thi chính sách chi trả DVMTR (hoạt động ban hành văn bản chính sách, công tác lập kế hoạch, công tác phổ biến, tuyên truyền, phân công, phối hợp, kiểm tra giám sát và kết quả, tác động của chính sách). Ngoài ra, luận án đã xây dựng được phương pháp tiếp cận, khung phân tích và phương pháp nghiên cứu phù hợp cho phân tích thực thi chính sách chi trả DVMTR, sử dụng kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng trong đánh giá về thực thi chính sách và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thực thi chính sách chi trả DVMTR.

Về thực tiễn: Kết quả phân tích thực trạng thực thi chính sách cho thấy, Hòa Bình đã thực thi bài bản ở các nội dung ban hành văn bản chính sách, lập kế hoạch và phân công, phối hợp thực thi chính sách, tuy nhiên còn một số hạn chế trong phổ biến, tuyên truyền và kiểm tra, giám sát thực thi chính sách. Mô hình phân tích định lượng về mối quan hệ và tầm quan trọng giữa các cơ quan trong hệ thống bộ máy thực thi cho thấy Quỹ BV&PTR là cơ quan trung tâm của bộ máy và UBND tỉnh là có vai trò quan trọng nhất trong mạng lưới thực thi chính sách. Ngoài ra, luận án phân tích 7 yếu tố ảnh hưởng đến thực thi chính sách chi trả DVMTR tại Hòa Bình và thông qua việc sử dụng mô hình hồi quy logistic đa thức để lượng hóa các ảnh hưởng thuộc đặc điểm của các hộ trong đó các yếu tố số năm kinh nghiệm tham gia sản xuất lâm nghiệp, diện tích rừng được nhận chi trả DVMTR, địa điểm thực thi, trình độ của chủ hộ và thành phần dân tộc của hộ có ảnh hưởng rõ rệt đến thực thi chính sách. Đề tài đã đề xuất 8 giải pháp nhằm hoàn thiện việc thực thi chính sách trên địa bàn tỉnh Hòa Bình gồm: Ban hành văn bản cụ thể hóa chính sách; Hoàn thiện công tác lập kế hoạch; Tăng cường phối hợp trong thực thi chính sách; Tăng cường kiểm tra, giám sát thực thi chính sách; Nâng cao năng lực cán bộ thực thi chính sách; Mở rộng nguồn thu với các đối tượng sử dụng DVMTR cho du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản; Tuyên truyền chính sách và nâng cao chất lượng rừng tại các lưu vực được chi trả DVMTR.

1.5. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

Ý nghĩa khoa học: Nghiên cứu đã hệ thống hóa, vận dụng và bổ sung vào lý luận kinh tế lâm nghiệp và chính sách các khái niệm, phương pháp, nội dung nghiên cứu cho thực thi chính sách chi trả DVMTR. Kết quả nghiên cứu của luận án đã tạo nên nguồn thông tin mới về thực thi chính sách chi trả DVMTR bổ sung và làm phong phú thêm tài liệu tham khảo phục vụ cho giảng dạy và nghiên cứu.

Ý nghĩa thực tiễn: Trong bối cảnh lần đầu tiên chính sách chi trả DVMTR được áp dụng ở nước ta và nguồn tài chính sử dụng không phải ngân sách Nhà nước thì kết quả nghiên cứu của luận án và hệ thống giải pháp là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho Hòa Bình và các tỉnh có thực thi chi trả DVMTR trong thời gian tới cụ thể ở các khâu: ban hành văn bản chính sách, lập kế hoạch triển khai, tuyên truyền, phân công phối hợp và kiểm tra giám sát thực thi chính sách.

PHẦN 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÂN TÍCH THỰC THI CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

2.1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Tổng quan các nghiên cứu về chi trả DVMT nói chung và chi trả DVMTR nói riêng trên thế giới và Việt Nam có thể thấy, chưa có nghiên cứu về phân tích TTCS chi trả DVMTR hơn nữa đi sâu phân tích một cách tuần tự từng khâu từ ban hành văn bản chính sách, lập kế hoạch triển khai, phổ biến tuyên truyền, phân công phối hợp và kiểm tra giám sát trong quá trình TTCS từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện TTCS chi trả DVMTR và đặc biệt trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ góp phần bổ sung và làm phong phú hơn cơ sở lý luận và thực tiễn về phân tích TTCS chi trả DVMTR.

2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH THỰC THI CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

2.2.1. Tổng quan về dịch vụ hệ sinh thái và chi trả dịch vụ hệ sinh thái

Dịch vụ hệ sinh thái hay còn gọi là dịch vụ môi trường có thể hiểu đơn giản là những lợi ích mà con người có được từ hệ sinh thái hay là quá trình tự nhiên mà hệ sinh thái và các loài tạo ra, duy trì và đáp ứng cuộc sống con người.

Dịch vụ hệ sinh thái rừng là những lợi ích hệ sinh thái rừng mang lại cho con người.

Chi trả dịch vụ hệ sinh thái (chi trả dịch vụ môi trường) là một cách tiếp cận mới tập trung trực tiếp vào việc tạo ra một sự chuyển giao lợi ích có điều kiện giữa các nhà cung cấp và người hưởng lợi của một dịch vụ môi trường.

Chi trả dịch vụ môi trường khi áp dụng ở Việt Nam là cụ thể chi trả cho dịch vụ hệ sinh thái rừng hay còn gọi là chi trả dịch vụ môi trường rừng. *Chi trả DVMTR*

là việc chi trả của những người hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng cho người cung ứng dịch vụ.

2.2.2. Phân tích thực thi chính sách

Thực thi chính sách là toàn bộ quá trình huy động, bố trí sắp xếp các nguồn lực để đưa chính sách vào đời sống thực tế theo một trình tự thủ tục chặt chẽ và thống nhất nhằm đạt được mục tiêu của chính sách.

Phân tích thực thi chính sách là phân tích ở giai đoạn tính từ khi cấp thực thi xây dựng các văn bản hướng dẫn TTCS đến tổ chức, giám sát, đánh giá, kết quả và tác động của thực thi chính sách.

Phân tích TTCS chi trả DVMTR là tiến hành phân tích nội dung thực thi trong chuỗi tác động của một chính sách đã ban hành nhằm xem xét, đánh giá chính sách có được thực thi theo các yêu cầu không? Những đầu vào nào cần thiết cho thực thi? Kết quả và tác động của chính sách là gì, có phù hợp với mục tiêu và kế hoạch ban đầu hay không? Những nhân tố ảnh hưởng đến thực thi chính sách là gì (CDC, 2015).

2.2.3. Thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

2.2.3.1. Vai trò của thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

(i) Tuyên truyền phổ biến chính sách chi trả DVMTR đến đối tượng hưởng lợi và các đối tượng có liên quan.

(ii) Hiện thực hóa mục tiêu của chính sách chi trả DVMTR.

(iii) Kiểm chứng tính đúng đắn của chính sách chi trả DVMTR.

(iv) Góp phần bổ sung hoàn chỉnh chính sách chi trả DVMTR.

2.2.3.2. Đặc điểm của thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

(i) Các DVMTR vẫn được nhìn nhận là "dịch vụ công" mà không phải là "dịch vụ tư nhân".

(ii) Những người mua nó mặc nhiên sử dụng, không có ý thức cần phải chi trả.

(iii) Chính sách chi trả DVMTR tác động đến bên sử dụng dịch vụ.

(iv) Chỉ đạo thực thi chính sách phải tính đến cả sự tác động của các yếu tố tự nhiên.

(v) Thực thi chính sách chi trả DVMTR không đồng đều giữa các địa phương

2.2.3.3. Nội dung phân tích thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Phân tích TTCS chi trả DVMTR gồm các nội dung sau: *i.* Ban hành văn bản chính sách của địa phương; *ii*. Công tác lập kế hoạch triển khai chính sách; *iii*. Công tác phổ biến, tuyên truyền chính sách; *iv*. Phân công, phối hợp TTCS; *v*. Công tác kiểm tra, giám sát việc TTCS; *vi*. Đánh giá kết quả và tác động của chính sách, ảnh hưởng của các yếu tố đến TTCS.

2.2.3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Yếu tố ảnh hưởng đến thực thi chính sách chi trả DVMTR gồm có: Sự phù hợp của nội dung chính sách; Bộ máy tổ chức thực thi; Năng lực của các bên liên quan; Nhận thức của các bên liên quan trong quá trình thực thi; Các nguồn lực để TTCS; Cách thức tuyên truyền chính sách và đặc điểm của đối tượng thụ hưởng chính sách.

2.3. CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ PHÂN TÍCH THỰC THI CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Dựa trên kinh nghiệm thực thi DVMT ở một số nước: Costa Rica, Campuchia, Colombia, Indonesia, Mexico và các địa phương tại Việt Nam (Gia Lai, Lào Cai, Quảng Nam, Nghệ An) luận án đã rút ra bài học cho TTCS chi trả DVMTR tại Hòa Bình: Cụ thể hóa chính sách, kịp thời ban hành hệ thống văn bản chỉ đạo, giải quyết dứt điểm những vướng mắc; Công tác lập kế hoạch, phải lập được các đề án chi trả tại các lưu vực chi trả DVMTR, sớm ký kết hợp đồng; Phân công, phối hợp TTCS, Quỹ BV&PTR tỉnh cần làm tốt vai trò đầu mối; Tuyên truyền - phổ biến chính sách, cần thực hiện linh hoạt các quy định để phù hợp nhất với từng dân tộc; Công tác kiểm tra, giám sát, có sự đồng thuận phối hợp triển khai giữa các cơ quan, đôn đốc triển khai nộp tiền và chi trả kịp thời.

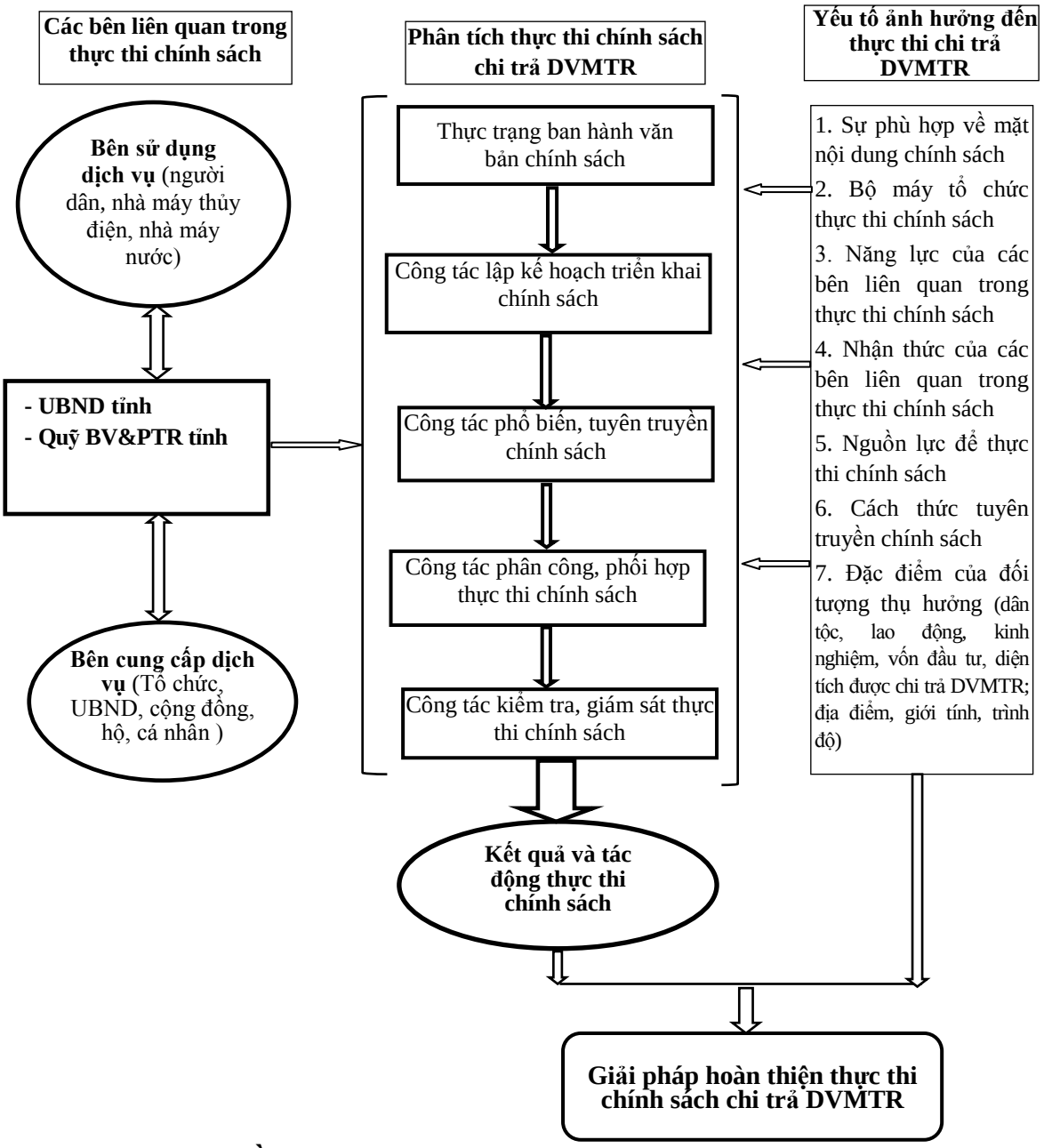
PHẦN 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp tiếp cận theo: i) Đối tượng chi trả và được chi trả DVMTR; ii) Chuỗi thực thi chính sách; iii) Mối quan hệ giữa các bên liên quan trong thực thi chính sách; iv) Các nhóm dân tộc.

3.2. KHUNG PHÂN TÍCH THỰC THI CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Khung phân tích là tuần tự các bước để giải quyết nội dung nghiên cứu. Dựa vào mục tiêu, nội dung nghiên cứu và những phân tích về cơ sở lý luận cũng như thực tiễn của luận án, khung phân tích thực thi chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Hòa Bình được thể hiện qua sơ đồ 3.1.



Sơ đồ 3.1. Khung phân tích thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

3.3. PHƯƠNG PHÁP CHỌN ĐIỂM NGHIÊN CỨU

Đề tài chọn nghiên cứu điểm tại huyện: Đà Bắc, Mai Châu và thành phố Hòa Bình, trong đó thành phố Hòa Bình có số lượng chủ rừng là các hộ TTCS nhỏ nhất toàn tỉnh, trong khi đó Đà Bắc, Mai Châu có diện tích rừng cung ứng DVMTR và số lượng hộ tham gia chính sách lớn nhất tỉnh. Huyện Đà Bắc chọn 3 xã (Toàn Sơn, Tân Minh, Hiền Lương); Huyện Mai Châu chọn 2 xã (thị trấn Mai Châu, Đồng Bảng), thành phố Hòa Bình chọn 1 xã (Thái Thịnh). Các xã này đều thỏa mãn tiêu chí xã có nhiều hộ được chi trả DVMTR nhất và xã có ít hộ được chi trả DVMTR nhất và có đầy đủ chủ rừng là hộ, cộng đồng, UBND xã và tổ chức.

3.4. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

3.4.1. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp

Bao gồm thông tin của các nghiên cứu đã được công bố về chi trả DVMTR, tình hình cơ bản tại các địa bàn nghiên cứu. Thông tin, số liệu này được thu thập thông qua các báo cáo về chi trả DVMTR hàng năm của Bộ NN&PTNT, Quỹ BV&PTR Việt Nam, Quỹ BV&PTR tỉnh Hòa Bình, chi cục Lâm Nghiệp, Niên giám thống kê hàng năm, các số liệu trên các website chuyên ngành.

3.4.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp

Thông tin, số liệu sơ cấp được thu thập qua các đối tượng nghiên cứu bằng các phương pháp: Phỏng vấn bằng bảng câu hỏi; thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu, thang đo cho điểm với số lượng như sau: *Chủ rừng là hộ*: Tổng số hộ được chi trả DVMTR là 21.970, sai số chọn mẫu 5%, theo Yamane (1967), thì số lượng mẫu 392 hộ là đảm bảo độ tin cậy, nghiên cứu chọn khảo sát 400 hộ. Hơn nữa, luận án điều tra 70 hộ chưa tham gia chi trả DVMTR để làm nhóm đối chứng. *Đối với chủ rừng là tổ chức* điều tra đại diện 8 chủ rừng, *chủ rừng là cộng đồng dân cư* phỏng vấn 34 chủ rừng, chủ rừng là UBND xã điều tra 32 chủ rừng.

3.5. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ VÀ PHÂN TÍCH THÔNG TIN

3.5.1. Phương pháp xử lý thông tin

Toàn bộ thông tin, số liệu thứ cấp và thông tin, số liệu sơ cấp sau khi thu thập sẽ được tổng hợp và xử lý bằng phần mềm Excel, SPSS 20.0 và Ucinet 6.0.

3.5.2. Phương pháp phân tích thông tin

Các thông tin, số liệu của nghiên cứu được phân tích bằng các phương pháp: Thống kê mô tả; thống kê so sánh, phân tích mạng lưới xã hội và mô hình kinh tế lượng.

Phân tích mạng lưới xã hội: phương pháp này được sử dụng nhằm xác định đơn vị nào chịu trách nhiệm nhiều nhất; đơn vị nào có quyền quyết định lớn nhất trong bộ máy TTCS. Hai chỉ tiêu được lựa chọn phân tích trong mạng lưới TTCS chi trả DVMTR bao gồm: chỉ tiêu mức độ, số lượng liên kết và chỉ tiêu đo lường tầm quan trọng, ảnh hưởng của các tác nhân trong mạng lưới TTCS. Để phân tích mạng lưới trước tiên phải xác định được các tác nhân (nút thắt) của mạng lưới là xác định các bên liên quan tham gia thực thi chi trả DVMTR tại Hòa Bình. Tiếp theo, các tác nhân cho điểm các bên với mức điểm số từ 1 đến 10 theo mức độ liên quan và tầm quan trọng trong TTCS. Việc cho điểm được thu thập từ cả hai phía tác nhân. Điểm số từ 1-3,9 thể hiện các tác nhân ít liên quan; từ 4-7,9 là liên quan trung bình, bình thường; từ 8-10 là rất liên quan và quan trọng. Số điểm được tính trung bình ở cùng một đối tượng, cấp bậc và ở các địa điểm điều tra khác nhau. Sau đó, các điểm số này được xử lý bằng phần mềm Ucinet 6.0.

Mô hình kinh tế lượng: Để xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến TTCS chi trả DVMTR tại các hộ chủ rừng ở Hòa Bình luận án sử dụng mô hình hồi quy logistic đa thức. Mục đích của mô hình là lượng hóa các ảnh hưởng thuộc đặc điểm của hộ chủ rừng đến công tác TTCS.

Mô hình được thiết lập như sau: $Log(\frac{pi}{pj}) = \alpha ij + \beta_{ij}X_1 + \beta_{ij}X_2 + ... + \beta_{ij}X_8 + \varepsilon_{ij}$

Gọi: p_1 là xác suất chính sách thực thi chưa tốt; p_2 là xác suất chính sách thực thi bình thường; p_3 xác suất chính sách thực thi tốt

Ta có 2 phương trình sau: $Log(\frac{p2}{p1}) = \alpha_{21} + \beta_{21}X_1 + \beta_{21}X_2 + ... + \beta_{21}X_8$ (1)

$$Log(\frac{p3}{p1}) = \alpha_{31} + \beta_{ij}X_1 + \beta_{31}X_2 + ... + \beta_{31}X_8 \text{ (2)}$$

Các biến độc lập đại diện cho những đặc điểm của hộ chủ rừng bao gồm: lao động lâm nghiệp của hộ; Số năm kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp của hộ; Vốn đầu tư vào sản xuất lâm nghiệp; Diện tích rừng được nhận tiền chi trả DVMTR; Địa điểm TTCS, Giới tính của chủ hộ, Trình độ học vấn của chủ hộ; Thành phần dân tộc của hộ.

Biến phụ thuộc (Y), nhận các giá trị như sau: Y = 1: chính sách thực thi chưa tốt; Y = 2: chính sách thực thi bình thường ; Y = 3: chính sách thực thi tốt. Để dự báo xác suất của việc TTCS chi trả DVMTR bình thường và tốt, nghiên cứu sử dụng P_1 là xác suất ban đầu của việc TTCS chưa tốt, thì xác suất để chính sách được thực thi một cách bình thường sẽ là: $P_2 = P_1 \times e^{\beta}/[1 - P_1(1 - e^{\beta})]$. Và xác suất để chính sách thực thi được tốt sẽ là: $P_3 = P_1 \times e^{\beta}/[1 - P_1(1 - e^{\beta})]$.

3.6. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU NGHIÊN CỨU

Hệ thống các chỉ tiêu được phản ánh theo các nội dung nghiên cứu phân tích TTCS chi trả DVMTR bao gồm: Chỉ tiêu đánh giá chuẩn bị, triển khai TTCS; Chỉ tiêu đánh giá kết quả TTCS; Chỉ tiêu thể hiện tác động của TTCS; Chỉ tiêu thể hiện tính công bằng của việc thực thi chính sách.

PHẦN 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. PHÂN TÍCH THỰC THI CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH

4.1.1. Thực trạng ban hành văn bản chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Để chính sách chi trả DVMTR được thực thi UBND tỉnh Hòa Bình và Sở NN&PTNT tỉnh đã ban hành các Quyết định, công văn cụ thể hóa các văn bản chính sách của Chính phủ và Bộ NN&PTNT trên địa bàn tỉnh. Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực thi của các Bộ, ngành Trung ương còn chậm gây khó khăn trong tham mưu, đề xuất và tổ chức thực thi ở địa phương. Hơn nữa, các văn bản ban

hành mới chỉ tập trung thành lập bộ máy TTCS, hướng dẫn, xác định diện tích các lưu vực, nghiệm thu diện tích được hưởng tiền DVMTR, thủ tục thanh toán tiền DVMTR mà chưa có văn bản hướng dẫn theo dõi, giám sát, kiểm tra về chất lượng rừng sau khi nhận được chi trả DVMTR, cũng như chưa có văn bản nào quy định về quy trình và cơ chế phản hồi trong quá trình TTCS.

Nội dung đánh giá về ban hành văn bản chính sách được xác định thông qua một số chỉ tiêu như tính kịp thời trong việc xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn để thực hiện; Tính đồng bộ và hiệu lực trong triển khai TTCS. Kết quả phân tích số liệu cho thấy ở Hòa Bình đa số các ý kiến đánh giá ở mức bình thường và tốt tuy nhiên vẫn còn 13,33% số ý kiến đánh giá ở mức yếu đối với chỉ tiêu mức độ đồng bộ trong trong triển khai TTCS. Nguyên nhân là do nguồn lực để TTCS còn rất hạn chế đặc biệt là nguồn lực tài chính.

4.1.2. Công tác lập kế hoạch triển khai thực thi chính sách

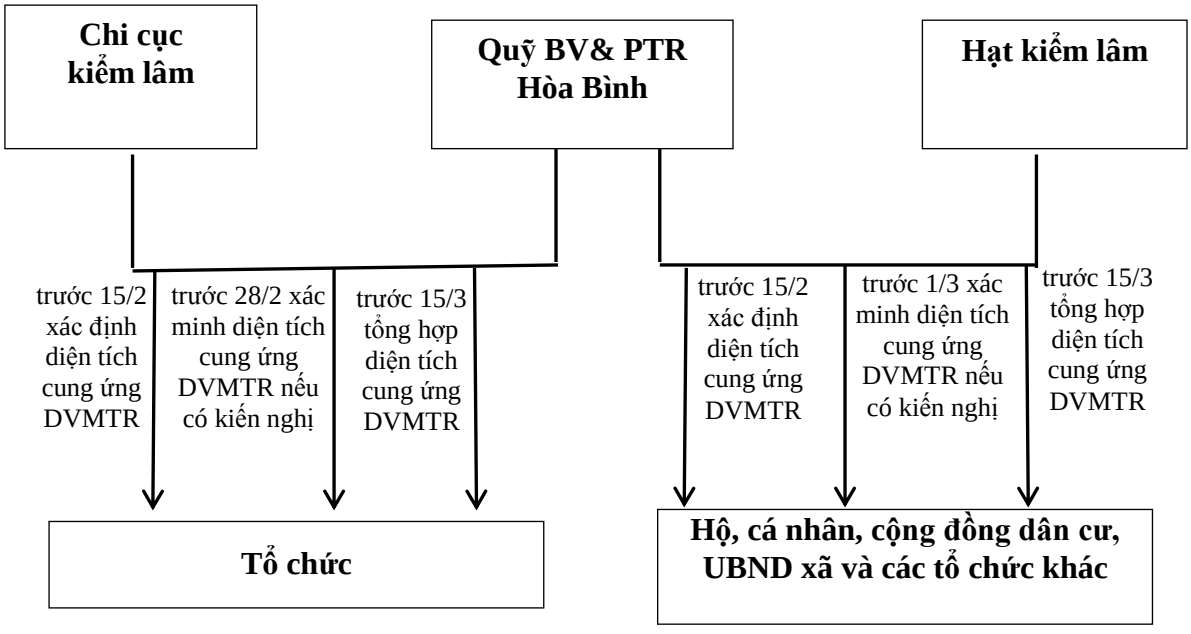
4.1.2.1. Kế hoạch về diện tích chi trả chi trả dịch vụ môi trường rừng

a. Xác định khu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng

Tính đến tháng 6 năm 2019 trên địa bàn Hòa Bình có 13 lưu vực chi trả tiền DVMTR trên địa bàn 7 huyện, thành phố bao gồm: Đà Bắc, Mai Châu, Tân Lạc, Lạc Sơn, Cao Phong, Kỳ Sơn, thành phố Hòa Bình, bao gồm các lưu vực: i) Lưu vực thủy điện Hòa Bình; ii) Lưu vực Bá Thước 2, iii) Lưu vực thủy điện Định Cư, vi) Lưu vực nhà máy nước Vinaconex.

b. Xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường

Việc xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR do Quỹ BV&PTR tỉnh chủ trì, phối hợp với Chi cục kiểm lâm và Hạt kiểm lâm thực hiện theo sơ đồ 4.1.

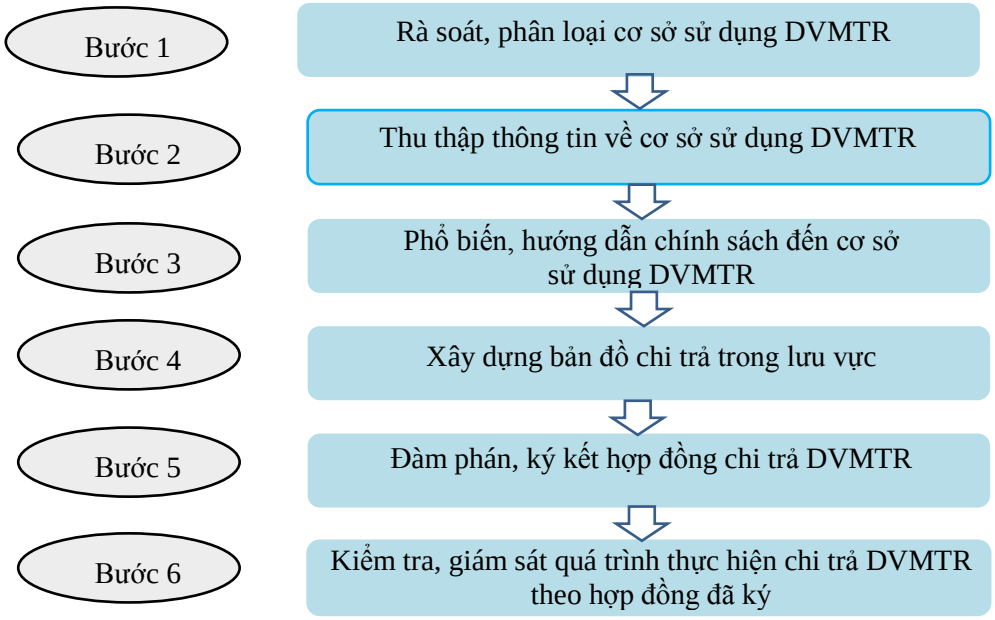


Sơ đồ 4.1. Quy trình xác định diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng

Tuy nhiên, việc xác định diện tích trên bản đồ và thực tế của các chủ rừng vẫn còn hiện tượng không trùng khớp làm cản trở tiến độ chi trả DVMTR.

4.1.2.2. Ký hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng

Quỹ BV&PTR tỉnh Hòa Bình ký hợp đồng với các cơ sở sử dụng DVMTR trên địa bàn tỉnh theo sơ đồ 4.2. Tính đến hết năm 2019 trên bàn tỉnh Hòa Bình đã có 12 cơ sở sử dụng dịch vụ ký hợp đồng ủy thác chi trả DVMTR với tổng số 18 hợp đồng bằng 25% tổng số hợp đồng của khu vực Tây Bắc (Quỹ BV&PTR Việt Nam, 2018).



Sơ đồ 4.2. Quy trình ký hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ BV&PTR Hòa Bình với các cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng

Nguồn: Quỹ BV&PTR tỉnh Hòa Bình (2019)

4.1.2.3. Lập kế hoạch thu - chi tiền dịch vụ môi trường rừng

a. Kế hoạch thu

Hàng năm Quỹ BV&PTR tỉnh: i) Rà soát, xác định diện tích cung ứng DVMTR, lập danh sách bên cung ứng DVMTR; ii) Tổng hợp kế hoạch nộp tiền của bên sử dụng DVMTR; iii) Lập kế hoạch thu theo mẫu quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ- CP vào Quý IV hằng năm, báo cáo Hội đồng Quản lý Quỹ thông qua, trình UBND tỉnh quyết định.

b. Kế hoạch chi

Quỹ BV&PTR tỉnh lập kế hoạch chi cho các chủ rừng và dự toán chi quản lý của Quỹ tỉnh báo cáo hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình UBND tỉnh quyết định. Ngoài ra, Quỹ tỉnh thông báo kế hoạch thu, chi đến chủ rừng là tổ chức, UBND xã, gửi quyết định được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thu, chi về Quỹ BV&PTR Việt Nam. Nhận định về chất lượng của các khâu lập kế hoạch của cán bộ TTCS đa số các ý kiến đánh giá ở mức trung bình và tốt. Trong đó, khâu lập kế hoạch diện tích

có 53,33% ý kiến ở mức trung bình; ký hợp đồng và lập kế hoạch thu – chi lần lượt là 40% và 80% nhận định ở mức tốt.

4.1.3. Công tác phổ biến, tuyên truyền chính sách

Hoạt động phổ biến, tuyên truyền chính sách được thực hiện dưới nhiều hình thức như: tuyên truyền qua báo chí, đài phát thanh, truyền hình, áp phích, biển báo, tờ rơi, sổ tay, lịch treo tường, hội thảo, hội nghị, mở các khóa đào tạo, tập huấn tăng cường năng lực, nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ; phổ biến chính sách nhằm tạo ra sự đồng thuận, thống nhất nhận thức về chính sách của các cấp, các ngành, bên cung ứng, bên sử dụng DVMTR và của mọi tầng lớp nhân dân. So với cả nước thì Hòa Bình đạt kết quả khá cao trong công tác phổ biến tuyên truyền chính sách. Trong vùng Tây Bắc, kết quả này chỉ đứng sau Sơn La, tỉnh được chọn thực hiện thí điểm chính sách.

Bảng 4.1. Đánh giá về các khóa tập huấn, tuyên truyền chính sách

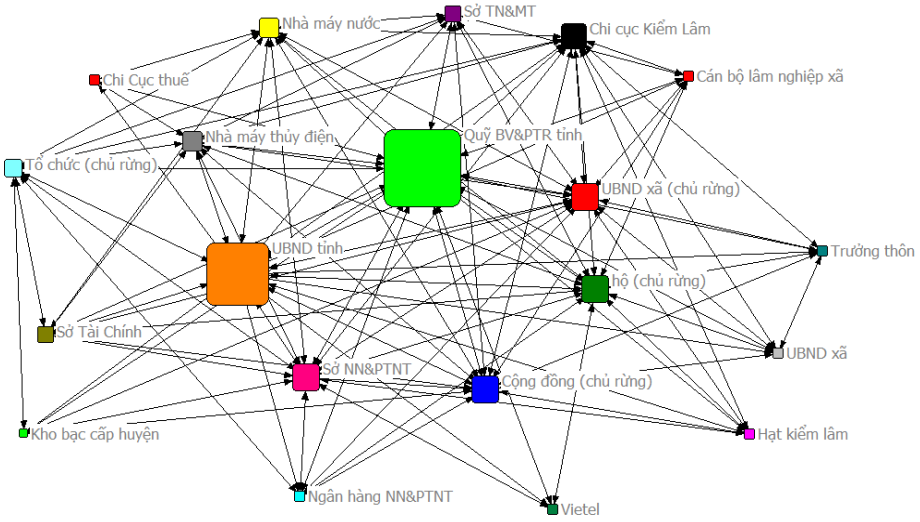
Đối tượng đánh giá	Nội dung		Đối tượng		Thời gian	
	Phù hợp	Chưa phù hợp	Phù hợp	Chưa phù hợp	Phù hợp	Chưa phù hợp
1. Cán bộ thực thi chính sách (%)	80	20	73,33	26,67	86,67	13,33
2. Các chủ rừng (%)	91,67	8,33	25,83	74,17	93,33	6,67

Số liệu bảng 4.1 cho biết ý kiến đánh giá của cán bộ TTCS và các chủ rừng về các khóa tập huấn, (bên sử dụng DVMTR không được mời tham gia tập huấn nên không có số liệu đánh giá). Nhìn chung trên cả 3 khía cạnh nói trên đều có hơn 70% ý kiến đánh giá là phù hợp. Tuy nhiên, về đối tượng tập huấn có 74,17% ý kiến của các chủ rừng cho rằng không phù hợp (trong số đó chủ yếu chủ rừng là các hộ). Vì vậy, nguyện vọng của bà con cần mở thêm các lớp tập huấn mà đối tượng tham gia là các hộ.

4.1.4. Công tác phân công, phối hợp thực thi chính sách

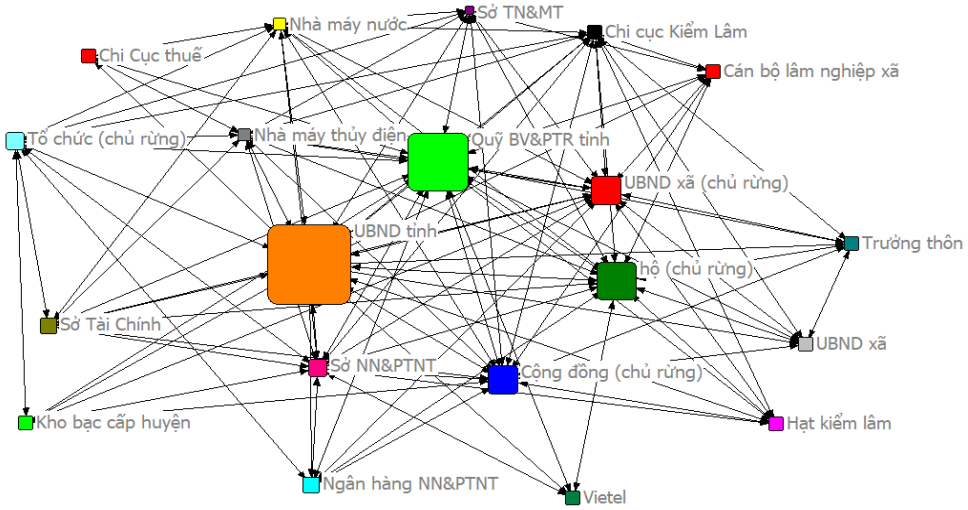
Đối với việc thu tiền DVMTR: Quỹ BV&PTR Hòa Bình nhận ủy thác từ Quỹ Trung ương đối với các lưu vực liên tỉnh; tự thu đối với các lưu vực trong phạm vi tỉnh, các nhà máy thủy điện và nhà máy nước nhận thông báo từ Quỹ BV&PTR tỉnh về số tiền phải nộp và các cơ sở này nộp tiền trực tiếp về Qũy tỉnh.

Đối với việc chi trả tiền DVMTR: từ năm 2011 đến năm 2017, UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho BQL rừng phòng hộ Sông Đà thực hiện chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng là hộ, cộng đồng dân cư thôn, UBND xã được giao quản lý và bảo vệ rừng. Qũy BV&PTR Hòa Bình trực tiếp chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng là tổ chức bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng hoặc kho bạc Nhà nước cấp huyện và các chủ rừng thuộc các lưu vực còn lại. Năm 2018, tất cả các chủ rừng được chi trả qua tài khoản ngân hàng và kho bạc Nhà nước cấp huyện. Những nơi cách UBND xã hơn 20km hoặc số tiền nhận được hàng năm của chủ rừng không đủ để duy trì tài khoản thì Quỹ BV&PTR tỉnh chi trả trực tiếp.



Sơ đồ 4.3. Mối liên quan giữa các tác nhân trong thực thi chính sách

Tổng hợp kết quả phỏng vấn các cán bộ TTCS, các chủ rừng và bên sử dụng dịch vụ tập hợp được 20 tác nhân trong mạng lưới. Trong mạng lưới thực thi chi trả DVMTR, Quỹ BV&PTR tỉnh là cơ quan trung tâm của mạng lưới và có nhiều mối liên hệ với các tác nhân nhất với 19 mối liên kết (sơ đồ 4.3).



Sơ đồ 4.4. Vai trò của các tác nhân trong thực thi chính sách

Như vậy, để TTCS cần tập trung nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ của Quỹ BV&PTR tỉnh và chuyên trách nội dung TTCS, tránh kiêm nhiệm sẽ gây ra quá tải trong công việc. Thực tế, công việc của cán bộ Quỹ tỉnh hiện nay vừa làm các thủ tục để thực hiện chi trả, vừa phải đi chi trả trực tiếp tại các địa phương và tham gia các đoàn kiểm tra, giám sát việc TTCS của Quỹ tỉnh.

UBND tỉnh được các bên chấm điểm có trọng số cao nhất, có nghĩa là tác nhân này có tầm quan trọng cao nhất trong thực thi chính sách ở Hòa Bình (sơ đồ 4.4). Thực tế cho thấy, UBND tỉnh là cơ quan ra các văn bản hướng dẫn TTCS ở địa phương, là cơ quan thẩm định và phê duyệt các kế hoạch thực hiện của tất cả các sở ngành có liên quan.

4.1.5. Công tác kiểm tra, giám sát thực thi chính sách

Tính đến tháng 6 năm 2019, Quỹ BV&PTR tỉnh Hòa Bình đã thành lập được 20 đoàn kiểm tra, giám sát tình hình thực thi chính sách trên địa bàn tỉnh bao gồm 11 đoàn của Quỹ BV&PTR tỉnh và 9 đoàn liên ngành, Hội đồng nhân dân.

Tổng hợp số liệu về công tác kiểm tra, giám sát trong chi trả DVMTR của cán bộ TTCS thì đa số các ý kiến đánh giá ở mức trung bình. Tuy nhiên có 20% số ý kiến đánh giá tính hiệu quả và thường xuyên của hoạt động này ở mức yếu. Thực tế, các bên liên quan trong TTCS mới chỉ dừng lại ở việc làm những công việc để hợp thức hóa thủ tục để được nhận tiền DVMTR theo quy định, chưa có sự kiểm chứng hay kiểm tra đột xuất để đánh giá thực trạng quá trình TTCS tại địa phương.

4.1.6. Kết quả thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

4.1.6.1. Xác định các bên tham gia chi trả dịch vụ môi trường rừng

a. Xác định các dịch vụ chi trả và ranh giới cung ứng dịch vụ môi trường rừng

Trong 5 loại DVMTR được quy định tại điều 61 của luật Lâm Nghiệp 2017, có 2 loại DVMTR đã thực hiện chi trả gồm: Dịch vụ bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội.

b. Bên cung cấp dịch vụ môi trường rừng

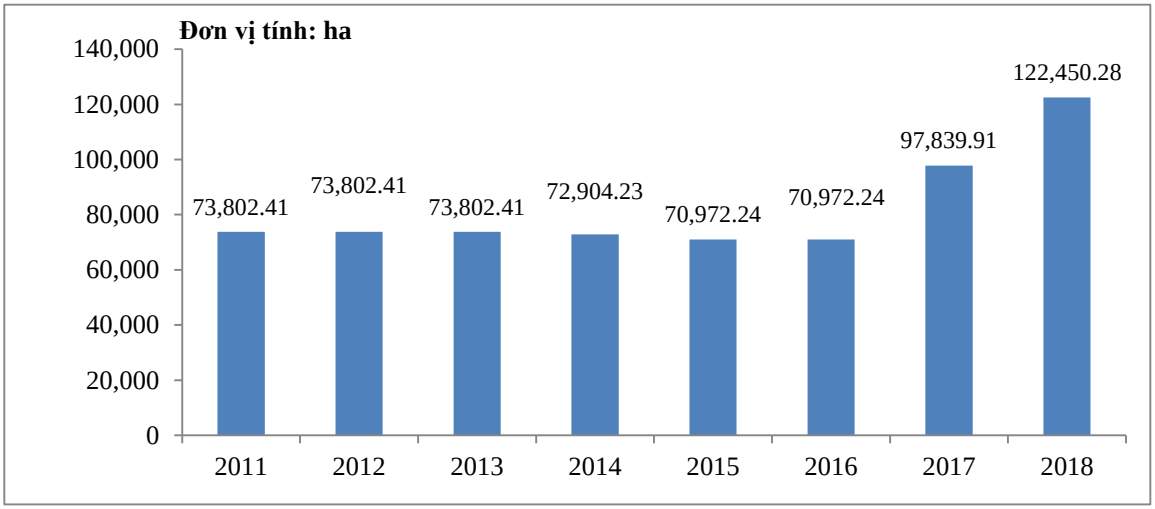
Bao gồm 1 ban quản lý rừng phòng hộ, 4 ban quản lý rừng đặc dụng; 1 công ty lâm nghiệp, 104 UBND xã, 112 cộng đồng, 21.970 hộ, cá nhân và 20 tổ chức khác

c. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng

Gồm có 9 công ty thủy điện, 3 doanh nghiệp cung cấp nước sạch. Các công ty thủy điện và nước sạch thực hiện chi trả tiền DVMTR theo hình thức gián tiếp.

4.1.6.2. Diện tích rừng được bảo vệ bằng tiền dịch vụ môi trường rừng

Tổng diện tích rừng được bảo vệ bằng tiền DVMTR đến năm 2018 là 122.450,28 ha, đạt tốc độ phát triển bình quân 107,5%/năm (đồ thị 4.1).



Đồ thị 4.1. Diện tích rừng được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

Nguồn: Quỹ BV&PTR Hòa Bình (2019)

4.1.6.3. Kết quả thu tiền dịch vụ môi trường rừng

Tính đến hết năm 2019 số tiền DVMTR mà Hòa Bình thu được là 131.351,96 triệu đồng bằng 0,94% tổng số tiền DVMTR thu được trên toàn quốc. Trong đó Quỹ Trung Ương thu 119.637,16 triệu đồng chiếm 91,08%, Quỹ tỉnh thu 11.714,80 triệu đồng chiếm 8,92%. Theo từng năm, giai đoạn chính sách mới được thực hiện 2011 – 2012 số tiền thu được ít nhất, từ 2013 đi vào ổn định và có xu hướng tăng.

4.1.6.4. Kết quả chi tiền dịch vụ môi trường rừng

Tổng số tiền DVMTR chi cho các chủ rừng có xu hướng tăng lên qua các năm với tốc độ phát triển 116,44%/năm. Trong giai đoạn này, tổng số tiền chi cho chủ rừng là 94.290,82 triệu đồng, đây là khoản tiền lớn nhưng số tiền mà mỗi chủ rừng là hộ, cá nhân nhận được còn khiêm tốn. Tuy nhiên, số tiền từ chính sách mà chủ rừng là UBND xã nhận được tại Hòa Bình chiếm gần 40%. Vậy nên, nếu diện tích rừng do UBND xã quản lý được giao cho hộ, cá nhân và hộ sẽ thêm được số tiền DVMTR này thì vấn đề này sẽ được giải quyết một phần.

4.1.7. Tác động của thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

4.1.7.1. Tác động của thực thi chính sách đến bảo vệ và phát triển rừng

a. Tác động đến tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh

Cùng với thực hiện chính sách chi trả DVMTR, trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai một số dự án đầu tư lĩnh vực Lâm nghiệp: Dự án BV&PTR; Dự án giống cây trồng lâm nghiệp giai đoạn 2015-2018. Nhờ vậy, tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh đã liên tục tăng từ 46% năm 2010 khi chưa TTCS chi trả DVMTR lên 51,5% vào năm 2018, cao hơn mức bình quân của vùng Tây Bắc hơn 3% và so với cả nước cao hơn 6% (Tổng cục Thống kê, 2010-2018).

b. Tác động đến nhận thức về bảo vệ rừng

Đa số ý kiến của các chủ rừng đều đánh giá rằng ý thức bảo vệ rừng từ khi có chính sách chi trả DVMTR tăng lên, do hàng năm các chủ rừng nhận được khoản tiền chi trả từ DVMTR mà họ cung cấp và việc bảo vệ rừng mang lại nhiều lợi ích thiết thực (bảng 4.2).

Bảng 4.2. Đánh giá của chủ rừng về ý thức bảo vệ rừng từ khi tham gia chính sách

Chủ rừng	Tăng lên		Không đổi		Giảm đi	
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)
1. Tổ chức và UBND xã (n=40)	23	57,5	17	42,5	0	0
2. Hộ, cá nhân (n=400)	280	70	117	29,25	3	0,75
3. Cộng đồng (n=34)	25	73,53	9	26,47	0	0

Một vấn đề quan trọng của việc TTCS chi trả DVMTR tại Hòa Bình là làm thay đổi nhận thức của đối tượng chủ rừng là các hộ về thụ hưởng chính sách. Bảng 4.3 cho thấy, số hộ biết được khu vực và diện tích rừng của gia đình mình được chi trả DVMTR chiếm tỷ lệ khá cao hơn 80%. Ngoài ra, tỷ lệ số hộ biết được lý do, đơn vị và đơn giá chi trả còn ở mức thấp điều này chứng tỏ công tác tuyên truyền chính sách tới chủ rừng là hộ còn hạn chế.

Bảng 4.3. Thay đổi nhận thức về thụ hưởng chi trả dịch vụ môi trường rừng

Chỉ tiêu về nhận thức của hộ	Số lượng (hộ) (n=400)	Tỷ lệ (%)
1. Biết khu rừng được chi trả	327	81,75
2. Biết được lý do chi trả	169	42,25
3. Biết được đơn vị chi trả	148	37,00
4. Biết được diện tích được chi trả	357	89,25
5. Biết được đơn giá chi trả	86	21,50

4.1.7.2. Tác động kinh tế của thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

a. Tác động đối với cơ cấu đầu tư ngành lâm nghiệp của tỉnh

Đóng góp từ chi trả DVMTR có tỷ trọng rất lớn trong tổng nguồn vốn đầu tư cho BV&PTR giai đoạn 2011-2018 đạt từ 30,87% - 92,89%. Điều này chứng tỏ nguồn tiền thu từ DVMTR có vai trò vô cùng quan trọng trong tổng nguồn kinh phí đầu tư cho lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b. Tác động đến thu nhập của hộ

So sánh thu nhập từ rừng của hai nhóm hộ tham gia chi trả DVMTR và chưa tham gia chi trả bằng kiểm định T–test với mức ý nghĩa thống kê 1% chứng tỏ rằng có sự khác nhau về thu nhập giữa hai nhóm hộ. Bảng 4.4 cho thấy thu nhập từ rừng và tổng thu nhập của hộ không tham gia đều cao hơn nhóm tham gia chính sách. Có điều này là do trong nhóm hộ chưa tham gia chi trả DVMTR có hộ được thu hoạch rừng trồng và có những hộ trồng cam, nhãn trên đất rừng và những loại cây này đã cho thu hoạch nên nhóm này có thu nhập cao hơn.

Bảng 4.4. So sánh thu nhập của nhóm hộ tham gia và chưa tham gia chính sách

Chỉ tiêu	Nhóm hộ tham gia chi trả DVMTR		Nhóm hộ chưa tham gia chi trả DVMTR		T- test (P- value)	
	Tổng thu nhập	Thu nhập từ rừng	Tổng thu nhập	Thu nhập từ rừng	Tổng thu nhập	Thu nhập từ rừng
1. Giá trị trung bình (triệu đồng)	75,89	7,34	93,7	12,43	0,000***	0,000***
2. Độ lệch chuẩn (Std)	57,35	10,54	91,28	61,18	-	-

*** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

Kết quả định kiểm Chi-square (có ý nghĩa thống kê ở mức 1%) cho thấy có sự khác biệt về đánh giá thu nhập từ rừng so với năm 2010 giữa 2 nhóm hộ.

Bảng 4.5. Đánh giá thu nhập từ rừng của các hộ so với năm 2010

Nhóm hộ	Tăng lên		Không đổi		Giảm đi	
	Số ý kiến	Cơ cấu (%)	Số ý kiến	Cơ cấu (%)	Số ý kiến	Cơ cấu (%)
1. Tham gia chi trả DVMTR (n=400)	87	21,75	279	69,75	34	8,5
2. Không tham gia chi trả DVMTR (n=70)	55	78,57	11	15,71	4	5,72

Kiểm định Pearson Chi-square 94,514; P-value: 0.000

4.1.7.3. Tác động xã hội của thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Trên địa bàn toàn tỉnh có 7 huyện, thành phố, 104 xã, phường, thị trấn và 779 thôn, xóm, tổ tham gia thực thi chính sách chi trả DVMTR.

Bảng 4.6. Thay đổi trong hoạt động lâm nghiệp của hộ khi tham gia chính sách

Hoạt động lâm nghiệp	Dân tộc (%)				
	Kinh	**Mường**	**Thái**	**Dao**	**Tày**
Chấm dứt chuyển đổi đất[1]	66,7	60,8	50,9	31,2	30
Không khai thác gỗ trái phép[2]	62,2	57,5	52,8	31,2	44
Không thu lượm củi[3]	55,6	47,5	45,4	25	26
Ngăn chặn người khác sử dụng rừng trái phép[4]	66,7	53,3	48,1	28,1	38
Ngăn chặn người ngoài đốt rừng[5]	56,7	55,8	50,9	34,4	46

1: Kiểm định Pearson Chi-Square 32,808; P-value: 0,00; 2: Kiểm định Pearson Chi-Square 35,062; P-value: 0,00
3: Kiểm định Pearson Chi-Square 31,236; P-value: 0,00; 4: Kiểm định Pearson Chi-Square 36,469; P-value: 0,00
5: Kiểm định Pearson Chi-Square 38,841; P-value: 0,00

Hoạt động lâm nghiệp của hộ khi tham gia chi trả DVMTR có những thay đổi theo hướng tích cực kể từ khi tham gia chính sách. Theo kết quả phỏng vấn có sự khác biệt giữa các nhóm hộ thuộc các dân tộc khác nhau về những thay đổi trong hoạt đông lâm nghiệp khi hộ tham gia chi trả DVMTR (các kiểm định Chi-Square có ý nghĩa thống kê ở mức 1%). Cụ thể nhóm hộ người Dao và người Tày thay đổi hoạt động lâm nghiệp thấp hơn so với nhóm hộ người Kinh và Mường (bảng 4.6).

4.1.7.4. Tác động môi trường của thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

a. Giảm các hành vi vi phạm lâm luật trong thời gian thực thi chi trả dịch vụ môi trường rừng

Thông tin từ Quỹ BV&PTR tỉnh Hòa Bình cho thấy số vụ vi phạm lâm luật có xu hướng giảm ở cả khu vực rừng được chi trả DVMTR và khu vực không được chi trả DVMTR theo thời gian thực hiện chi trả DVMTR, tổng số vụ vi phạm trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2017 giảm 80 vụ tương đương giảm 85,1%.

b. Tác động đến chất lượng và số lượng nước của hồ thủy điện

Thực thi chi trả DVMTR rừng sẽ góp phần gia tăng diện tích và chất lượng rừng, từ đó có thể giúp tăng sản lượng và chất lượng của các hồ thủy điện đồng thời giảm chi phí nạo vét bồi lắng lòng hồ. Kết quả phỏng vấn sâu đại diện nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh đều cho rằng thông qua chính sách chi trả DVMTR, rừng đầu nguồn được bảo vệ tốt hơn từ đó giúp duy trì hoạt động của các nhà máy thủy điện một cách bền vững.

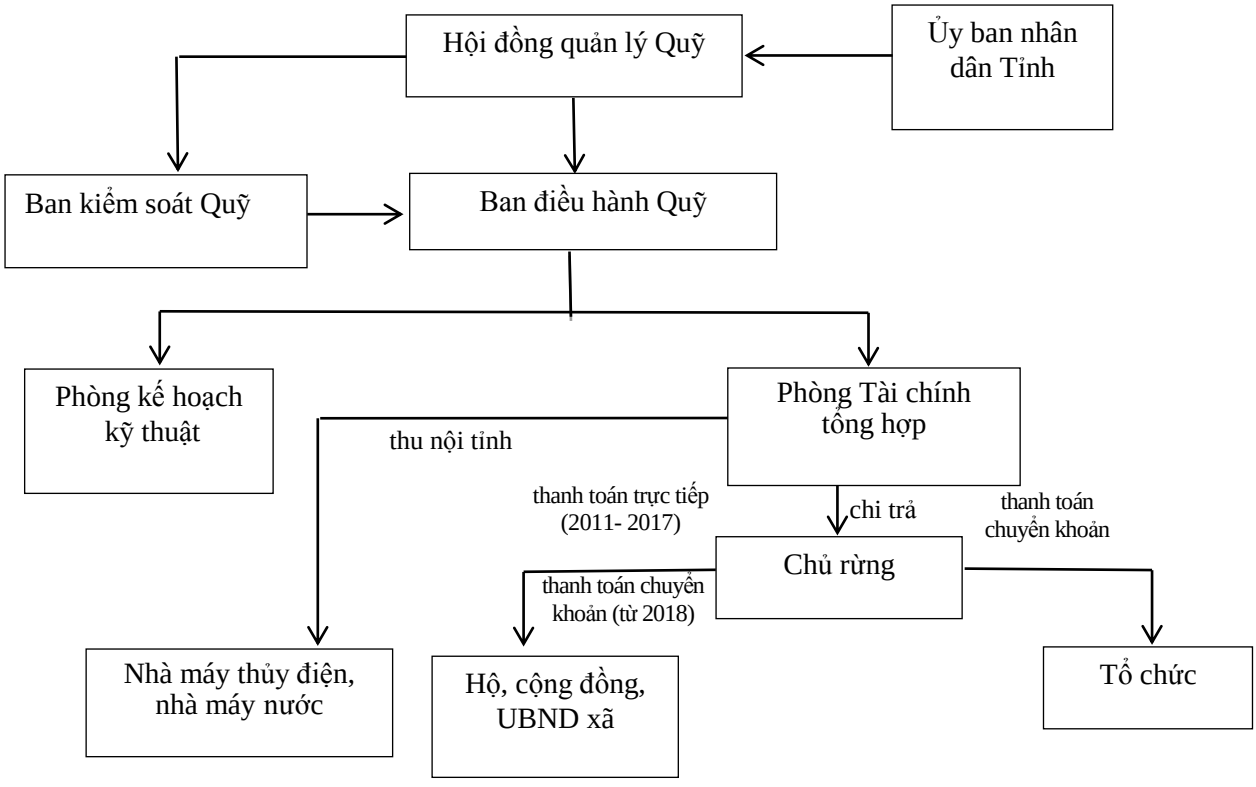
4.2. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ ĐẾN THỰC THI CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH

4.2.1. Sự phù hợp về nội dung của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Đánh giá mức độ phù hợp của nội dung chính sách chi trả DVMTR gồm 4 tiêu chí: 1. Quy trình thực hiện; 2. Sự chồng chéo về nội dung; 3. Tính kịp thời; 4. Tính đồng bộ. Các ý kiến của cán bộ TTCS về nội dung này với ba mức độ phù hợp, bình thường và không phù hợp. Trong đó, ý kiến đánh giá ở mức độ bình thường và phù hợp đạt trên 50%. Tiêu chí thể hiện tính kịp thời có tỷ lệ số ý kiến cho rằng không phù hợp cao nhất (46,67%) do chính sách chi trả DVMTR chưa có tiền lệ và lần đầu tiên hình thành cơ chế tài chính trong ngành lâm nghiệp không sử dụng ngân sách Nhà nước nên chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc TTCS.

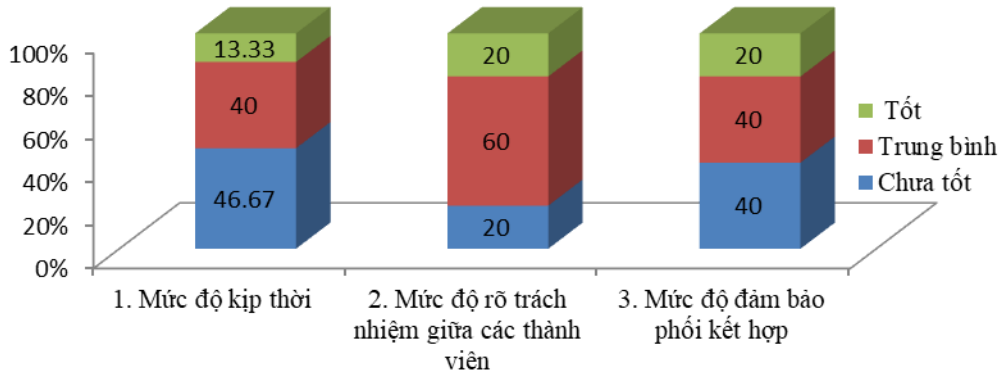
4.2.2. Bộ máy thực thi chính sách

Bộ máy trực tiếp tổ chức TTCS chi trả DVMTR tại Hòa Bình là Quỹ BV& PTR cấp tỉnh (Sơ đồ 4.5).



Sơ đồ 4.5. Bộ máy tổ chức của Quỹ BV&PTR Hòa Bình

Ý kiến của cán bộ TTCS về mức độ kiện toàn hệ thống tổ chức triển khai chi trả DVMTR tại tỉnh Hòa Bình thể hiện qua biểu đồ 4.1. Đa số các ý kiến ở mức trung bình và tốt, điều đó chứng tỏ Quỹ BV&PTR tỉnh đã có sự cố gắng rất lớn trong việc hoàn thiện bộ máy để TTCS.



Biểu đồ 4.1. Đánh giá của cán bộ thực thi chính sách về mức độ kiện toàn hệ thống tổ chức triển khai chi trả dịch vụ môi trường rừng

4.2.3. Năng lực của các bên liên quan trong quá trình thực thi chính sách

Kết quả lấy ý kiến của cán bộ TTCS về năng lực của các bên liên quan trong thực thi chi trả DVMTR cho thấy năng lực phối hợp của các sở, ban ngành trong tổ chức hướng dẫn áp dụng chính sách, mức độ hoàn thành báo cáo theo yêu cầu ở mức trung bình và tốt. Tuy nhiên, chỉ tiêu thể hiện mức độ giám sát, đánh giá các bên liên quan có 20% ý kiến đánh giá vẫn còn ở mức yếu. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do các quy định và thực hiện các quy định về chức năng và nhiệm vụ của các bên liên quan chưa rõ ràng và triệt để.

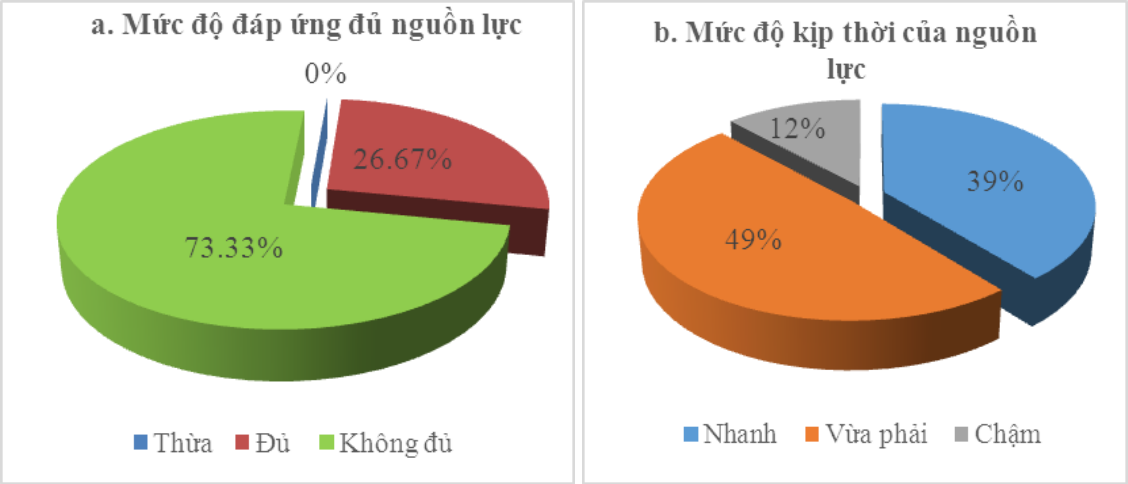
Ý kiến đánh giá của bên cung cấp và sử dụng DVMTR về năng lực làm việc của cán bộ TTCS tại tỉnh Hòa Bình có hơn 50% số ý kiến đánh giá ở mức trung bình và 3,8% của bên cung cấp dịch vụ và 25% của bên sử dụng DVMTR cho rằng chưa tốt. Vì vậy, để hoàn thiện TTCS cần có kế hoạch nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ thực thi chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh.

4.2.4. Nhận thức của các bên liên quan trong thực thi chính sách

Các bên liên quan có nhận thức đúng đắn sẽ dẫn tới hành động đúng tạo điều kiện thuận lợi cho thực thi thành công chính sách trong thực tế. Khi được hỏi về sự cần thiết của việc thực thi chi trả DVMTR thì có 86,67% số ý kiến của cán bộ TTCS và 75% sự đánh giá của các nhà máy sử dụng DVMTR cho là cần thiết và không có ý kiến cho rằng không cần thiết. Điều này chứng tỏ nhận thức của các bên liên quan về chính sách là khá tốt. Theo kết quả phỏng vấn sâu nhà máy sử dụng dịch vụ thì họ luôn sẵn sàng là cầu nối để chuyển tiền DVMTR đến được với các chủ rừng trên địa bàn tỉnh.

4.2.5. Các nguồn lực để thực thi chính sách

Theo kết quả khảo sát ý kiến đánh giá của cán bộ TTCS về công tác huy động nguồn lực trong thực thi chi trả DVMTR tại tỉnh Hòa Bình cho thấy các ý kiến tập chung ở mức không đủ và mức độ vừa phải cho tính kịp thời nguồn lực (biểu đồ 4.2).



Biểu đồ 4.2. Đánh giá của cán bộ thực thi chính sách về công tác huy động nguồn lực

Điều này chứng tỏ cần có thêm cơ chế huy động để làm gia tăng nguồn tài chính cho quá trình thực thi.

Bảng 4.7. Mối quan hệ giữa mức độ kịp thời của nguồn lực với thực thi chính sách

		Công tác thực thi chính sách	Mức độ kịp thời của nguồn lực
Công tác thực thi chính sách	Hệ số tương quan Pearson	1	0,216**
	Mức ý nghĩa	-	0,020
	n	400	400
Mức độ kịp thời của nguồn lực	Hệ số tương quan Pearson	0,216**	1
	Mức ý nghĩa	0,020	-
	n	400	400

** có ý nghĩa thống kê ở mức 5%

Trong nghiên cứu này mức độ kịp thời của nguồn lực được đo bằng tốc độ chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng, tốc độ nhận tiền nhanh, bình thường, chậm tương ứng với sự kịp thời của nguồn lực nhanh, vừa phải, chậm.

Kết quả kiểm định Peason (bảng 4.7) cho thấy với mức ý nghĩa thống kê 5% có mối quan hệ thuận chiều giữa mức độ kịp thời của nguồn lực với công tác thực thi chính sách. Nếu nguồn lực được đáp ứng càng nhanh thì công tác thực thi sẽ có kết quả càng tốt.

4.2.6. Cách thức tuyên truyền chính sách

Theo kết quả phỏng vấn chủ rừng là các hộ và cá nhân thì có 15,5% ý kiến cho rằng cán bộ tuyên truyền chính sách dễ hiểu; 32% ý kiến cho rằng chưa rõ ràng và khó hiểu và 52,5% cho rằng có thể hiểu được.

Bảng 4.8. Mối quan hệ giữa cách thức phổ biến với thực thi chính sách

		Công tác thực thi chính sách	Cách thức tuyên truyền, phổ biến chính sách
Công tác thực thi chính sách	Hệ số tương quan Pearson	1	0,223**
	Mức ý nghĩa	-	0,016
	n	400	400
Cách thức tuyên truyền, phổ biến chính sách	Hệ số tương quan Pearson	0,223**	1
	Mức ý nghĩa	0,016	-
	n	400	400

** có ý nghĩa thống kê ở mức 5%

Về mối quan hệ giữa cách thức tuyên truyền với TTCS, bằng kiểm định Pearson có ý nghĩa thống kê ở mức 5% có mối quan hệ cùng chiều giữa cách thức tuyên truyền và công tác thực thi chính sách (bảng 4.8). Nếu cách thức phổ biến, tuyên truyền chính sách tốt các chủ rừng hiểu được quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình khi tham gia chi trả DVMTR sẽ giúp thực thi chính sách có kết quả cao hơn.

4.2.7. Đặc điểm của đối tượng thụ hưởng chính sách

Đối tượng thụ hưởng chính sách chi trả DVMTR tại Hòa Bình là các chủ rừng, trong đó chủ rừng là hộ và cá nhân được giao quản lý bảo vệ 39,55% diện tích rừng được hưởng tiền DVMTR (Quỹ BV&PTR Hòa Bình, 2019). Kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá chung của hộ về công tác TTCS cho thấy có 41,57% số hộ đánh giá thực thi bình thường, 30,19% thực thi tốt và 28,24% số ý kiến cho rằng thực thi chưa tốt.

Bảng 4.9. Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thực thi chính sách

Yếu tố ảnh hưởng	Thực thi chính sách bình thường				Thực thi chính sách tốt			
	Hệ số hồi quy (β)	Độ lệch chuẩn (Std)	P-value	Exp (β)	Hệ số hồi quy (β)	Độ lệch chuẩn (Std)	P-value	Exp (β)
Hệ số tự do	-1,235	1,746	0,479	-	-19,707*	2,136	0,000	-
Lao động (X_1)	0,060	0,250	0,811	1,061	0,339***	1,382	0,075	1,403
Kinh nghiệm (X_2)	0,017***	2,061	0,097	1,017	0,010*	2,081	0,007	1,010
Vốn đầu tư (X_3)	0,060	0,075	0,423	1,062	-0,135	0,176	0,444	0,874
Diện tích rừng (X_4)	0,201***	3,070	0,075	1,222	0,362***	1,197	0,066	1,436
Địa điểm (X_5_1)	2,555	1,670	0,126	12,876	1,298*	1,277	0,000	3,661
Địa điểm (X_5_2)	1,344**	1,825	0,017	3,834	2,504	1,000	0,109	12,231
Giới tính (X_6)	1,366	1,297	0,292	3,918	0,318	1,737	0,855	1,375
Trình độ (X_7_ 1)	-0,731**	1,929	0,032	0,482	-0,832**	1,279	0,015	0,435
Trình độ (X_7_2)	-0,119**	1,948	0,033	0,887	-0,721**	1,148	0,034	0,487
Dân tộc (X_8)	0,674**	3,722	0,050	1,963	1,329***	1,103	0,080	3,772

* có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ** có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; *** có ý nghĩa thống kê ở mức 10%

Kết quả thứ nhất: chính sách được thực thi bình thường so với chính sách thực thi chưa tốt: Trong các yếu tố đưa vào mô hình thì số năm kinh nghiệm tham gia sản xuất lâm nghiệp, diện tích rừng được nhận chi trả DVMTR, địa điểm TTCS, trình độ của chủ hộ và thành phần dân tộc của hộ có ý nghĩa thống kê điều này chứng tỏ các yếu tố này có ảnh hưởng rõ rệt đến TTCS. Trong khi đó lao động lâm nghiệp, vốn đầu tư cho sản xuất lâm nghiệp, giới tính của chủ hộ là các yếu tố có ảnh hưởng không rõ ràng đến TTCS chi trả DVMTR tại Hòa Bình (bảng 4.9).

Kết quả thứ hai: chính sách được thực thi tốt so với chính sách được thực thi chưa tốt: Các yếu tố lao động lâm nghiệp, số năm kinh nghiệm, Diện tích rừng được nhận tiền DVMTR, địa điểm điều tra, trình độ, dân tộc có ý nghĩa thống kê chứng tỏ có ảnh hưởng rõ nét đến công tác TTCS hơn các yếu tố vốn đầu tư và giới tính của chủ hộ (bảng 4.9).

4.3. GIẢI PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN THỰC THI CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH

4.3.1. Quan điểm, định hướng về thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Các quan điểm, định hướng về TTCS đó là: Thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan trong TTCS chi trả DVMTR; Đóng góp của ngành lâm nghiệp ngày càng tăng vào tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường; Đóng góp ngày càng tăng từ chi trả DVMTR trong hỗ trợ tài chính cho ngành lâm nghiệp; Tăng nguồn thu từ DVMTR; Xã hội hóa nghề rừng.

4.3.2. Giải pháp hoàn thiện thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Các giải pháp gồm có: Ban hành văn bản cụ thể hóa chính sách; Hoàn thiện công tác lập kế hoạch; Tăng cường phối hợp trong TTCS; Tăng cường kiểm tra, giám sát TTCS; Nâng cao năng lực cán bộ TTCS; Mở rộng nguồn thu với các đối tượng sử dụng DVMTR cho du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản; Tuyên truyền chính sách và nâng cao chất lượng rừng tại các lưu vực được chi trả DVMTR.

PHẦN 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. KẾT LUẬN

1) Nghiên cứu đã tổng quan và làm rõ các khái niệm liên quan đến chính sách, thực thi chính sách, chính sách chi trả DVMTR, đặc điểm và vai trò của thực thi chính sách chi trả DVMTR. Cơ sở thực tiễn về thực thi chi trả DVMT được phân tích, chỉ ra kinh nghiệm về tổ chức thực thi chi trả DVMT ở một số nước trên thế giới, phân tích kinh nghiệm của 1 số địa phương trong nước để rút ra bài học cho thực thi chính sách chi trả DVMTR tại Hòa Bình.

2) Tỉnh Hòa Bình bắt đầu thực thi chi trả DVMTR từ năm 2013, cho đến nay chính sách được thực hiện trên địa bàn 7 huyện và thành phố. Để có thể triển khai

chính sách Ban Chỉ đạo thực hiện, Quỹ BV&PTR tỉnh, Hội đồng quản lý Quỹ BV&PTR tỉnh đã được thành lập và đi vào hoạt động ổn định. Các văn bản được UBND tỉnh và các Sở, ngành ban hành nhằm cụ thể hóa chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh. Trong quá trình thực thi tại địa phương thì UBND tỉnh là cơ quan có vai trò quan trọng nhất và Quỹ BV&PTR tỉnh có mối liên quan nhiều nhất trong mạng lưới. Công tác phổ biến, tuyên truyền chính sách đã đạt kết quả bước đầu tuy nhiên còn thiếu nguồn lực. Công tác lập kế hoạch thực thi có độ trễ bởi khâu xác định bản đồ, diện tích và chủ rừng để thực hiện chi trả. Kiểm tra giám sát việc TTCS mới đảm bảo về mặt số lượng, kiểm tra chất lượng rừng chưa được chú trọng. Tính đến hết năm 2018 tổng số tiền thu từ các cở sở sử dụng DVMTR đã đóng góp 49,91% trong tổng các nguồn kinh phí đầu tư cho BV&PTR tỉnh Hòa Bình. Số tiền DVMTR chi trả cho các chủ rừng hơn 92 tỷ đồng để bảo vệ 47,55% diện tích rừng của toàn tỉnh. Số tiền DVMTR mà các chủ rừng nhận được tuy không lớn và tác động nhỏ đến thu nhập của các hộ nhưng việc thực thi chính sách đã góp phần rất lớn trong việc nâng cao ý thức bảo vệ rừng của người dân, tác động tích cực tới hoạt động lâm nghiệp của hộ, làm giảm các hành vi vi phạm lâm luật, góp phần gia tăng chất lượng và số lượng nước của các hồ thủy điện.

3) Trong quá trình TTCS có một số yếu tố như: Sự phù của nội dung chính sách; Năng lực của các bên liên quan, nhận thức của các bên liên quan; Bộ máy TTCS; Các nguồn lực để TTCS; Cách thức tuyên truyền chính sách; Đặc điểm của đối tượng thụ. Các yếu tố này đều ảnh hưởng đến kết quả cũng như hiệu quả TTCS tại địa phương. Bằng mô hình logit đa biến luận án đã lượng hóa ảnh hưởng của các yếu tố thuộc đặc điểm của hộ đến quá trình TTCS trong đó địa điểm TTCS và thành phần dân tộc là 2 yếu tố có ảnh hưởng nhiều nhất trong 7 biến độc lập đưa vào mô hình.

4) Trên cơ sở phân tích thực trạng thực thi chính sách, đánh giá kết quả và tác động, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến TTCS luận án đã đề xuất một số giải pháp: Ban hành văn bản cụ thể hóa chính sách; Hoàn thiện công tác lập kế hoạch; Tăng cường phối hợp trong TTCS; Tăng cường kiểm tra, giám sát TTCS; Nâng cao năng lực cán bộ thực thi; Mở rộng nguồn thu với các đối tượng sử dụng DVMTR cho du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản; Tuyên truyền chính sách và Nâng cao chất lượng rừng tại các lưu vực được chi trả DVMTR nhằm hoàn thiện TTCS trên địa bàn tỉnh Hòa Bình trong thời gian tới.

5.2. KIẾN NGHỊ

5.2.1. Đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Kịp thời xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá chi trả DVMTR thống nhất trên cả nước. Đồng thời có lộ trình xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá gồm:

Tiếp tục nghiên cứu, thí điểm để tổng kết, bổ sung các nội dung giám sát và đánh giá trong Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

Ban hành văn bản hướng dẫn chi trả tiền DVMTR đối với hộ và cá nhân có số tiền nhận được hàng năm thấp, không đủ tiền để mở và duy trì tài khoản.

Hướng dẫn các Quỹ BV&PTR tỉnh, các tổ chức là chủ rừng đảm bảo chất lượng rừng để cung ứng DVMTR với những nơi có mức chi trả tiền DVMTR dưới 300.000 đồng/ha/năm (hơn 60% diện tích rừng được nhận tiền chi trả tiền DVMTR có mức đơn giá này). Vì vậy, cần điều chỉnh mức chi trả đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR để giá trị lao động bảo vệ rừng của các hộ dân tiệm cận tương đối sát với giá trị thực tế, từng bước thể hiện tính chất chi trả dịch vụ.

Cần nghiên cứu để tính lại mức chi trả tiền DVMTR của các nhà máy thủy điện, cơ sở sản xuất nước sạch theo tỷ lệ phần trăm của giá bán điện, giá nước sạch theo thời điểm, để kịp thời điều chỉnh theo biến động của giá bán điện và nước của thị trường đồng thời giảm thủ tục hành chính Nhà nước.

5.2.2. Đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Đề xuất phương pháp hỗ trợ, phân bổ tiền chi trả DVMTR theo bậc thang lưu vực cho hợp lý, giảm thiểu sự mất cân đối về mức tiền DVMTR chi cho 1 ha rừng giữa các địa phương trong cùng một lưu vực.

Nghiên cứu, đề xuất các quy định cụ thể về xác định diện tích cung ứng DVMTR cho du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản để có căn cứ pháp lý nhằm thuyết phục và ràng buộc đối với các đối tượng phải chi trả tiền sử dụng DVMTR.

Hỗ trợ Quỹ BV&PTR tỉnh trong việc thu hút các nguồn tài chính hợp pháp của các tổ chức trong và ngoài nước nhằm tuyên truyền hoặc thực hiện công việc về chi trả DVMTR.

Tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ Quỹ BV&PTR tỉnh, đặc biệt cán bộ truyền thông về chi trả DVMTR, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kiểm tra đánh giá chất lượng rừng. Để Quỹ BV&PTR tỉnh phát huy vai trò là cầu nối quan trọng giữa người cung cấp và sử dụng DVMTR trong mạng lưới TTCS.

Phối hợp với các Quỹ BV&PTR các tỉnh và các chương trình, dự án tiếp tục nghiên cứu, thí điểm, tổng kết, tham mưu Tổng cục lâm nghiệp xây dựng và ban hành sổ tay hướng dẫn giám sát và đánh giá chi trả DVMTR.

Cần đề xuất với Bộ NN&PTNT kết hợp với Tập đoàn điện lực Việt Nam, các công ty cung cấp nước sạch, công ty du lịch để thiết kế trong hóa đơn điện, hóa đơn nước sạch và vé vào cổng của các công ty du lịch có hiển thị khoản chi trả cho DVMTR mà người dùng điện, nước sạch và người đi du lịch phải nộp nhằm tuyên truyền cho những người tiêu dùng biết về chính sách.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Mai Quyên & Vũ Thị Minh Ngọc (2018). Phân tích kết quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2016. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp. 3: 74-83.
2. Mai Quyên & Nguyễn Phượng Lê (2019). Chính sách chi trả dịch vụ môi trường ở Costa Rica: Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Quản lý. 30: 69-73.
3. Mai Quyên & Nguyễn Phượng Lê (2019). Chi trả dịch vụ hệ sinh thái: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn. Tạp chí Kinh tế và Dự báo. 22: 38-40.
4. Mai Quyên & Nguyễn Phượng Lê (2019). Đánh giá kết quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại huyện Đà Bắc – tỉnh Hòa Bình. Tạp chí Khoa học Nông Nghiệp Việt Nam 17: 1023-1032.